

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 378/CV-CT ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa địa chỉ tại Khu công nghiệp Tam Phước, Đường số 6, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Khu công nghiệp Tam Phước, địa điểm tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Tam Phước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3600964611 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600964611.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10 (trừ C10101)
2	Sản xuất bia	C1103
3	Sản xuất mạch nha ủ men bia	C1104
4	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	C1105
5	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm; bao gồm công đoạn in ấn lên sản phẩm may)	C13
6	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C1410
7	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (đã qua sơ chế)	C1420
8	Sản xuất trang phục đan móc	C1430
9	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (không bao gồm sơ chế da, thuộc da, nhuộm da)	C1512
10	Sản xuất giày, dép (không bao gồm sơ chế da, thuộc da, nhuộm da)	C1520
11	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
12	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
13	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
14	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
15	Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (không bao gồm sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản)	C201
16	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác	C202 (trừ C2021)
17	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (chi tiết: sản xuất thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi)	C2100
18	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (trừ sử dụng nhựa tái chế nhập khẩu)	C2219
19	Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ sử dụng nhựa tái chế nhập khẩu)	C2220
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
21	Sản xuất kim loại	C24
22	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi (không bao gồm công đoạn xi mạ)	C251
23	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C2591
24	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không bao gồm công đoạn xi mạ)	C2592
25	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (không bao gồm công đoạn xi mạ)	C2593
26	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm công đoạn xi mạ, trừ Công ty TNHH Honm Reen (Việt Nam), Công ty TNHH Golden, Công ty TNHH Tôn Tráng Kẽm Việt Nam)	C2599
27	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
28	Sản xuất thiết bị điện	C27
29	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	C2817

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
30	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	C2822
31	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	C2825
32	Sản xuất máy chuyên dụng khác	C2829
33	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C2930
34	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm)	C31
35	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C3230
36	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C3240
37	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C3290
38	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	C3311
39	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	C3312
40	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	C3314
41	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C3320
42	Điện mặt trời	D35123
43	Thu gom rác thải không độc hại (chỉ áp dụng đối với Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa có hoạt động trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường và Công ty TNHH Đại Lam Sơn theo quy mô công suất hiện trạng và lộ trình hoạt động tuân theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, không thu hút dự án đầu tư mới)	E3811
44	Thu gom rác thải độc hại (chỉ áp dụng đối với Công ty TNHH Đại Lam Sơn, không thu hút dự án đầu tư mới)	E3812
45	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chỉ áp dụng đối với Công ty TNHH Đại Lam Sơn, không thu hút dự án đầu tư mới)	E3821
46	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (chỉ áp dụng đối với Công ty TNHH Đại Lam Sơn, không thu hút dự án đầu tư mới)	E3822
47	Tái chế phế liệu	E3830
48	Xây dựng nhà các loại	F41
49	Xây dựng công trình điện	F4221
50	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	F4222
51	Xây dựng công trình công ích khác	F4229
52	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4299
53	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
54	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	F4322
55	Hoàn thiện công trình xây dựng	F4330
56	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	F4390
57	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	G4641
58	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	G4653
59	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	G4659
60	Bán buôn chuyên doanh khác	G467
61	Bán buôn tổng hợp	G4690
62	Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
63	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê nhà xưởng)	M6810
64	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	N7110
65	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	N749
66	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	O7730
67	Dịch vụ đóng gói	O8292
68	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	T9610

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 325,01 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất do Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa trực tiếp quản lý: 285,14 ha.

+ Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai giao trực tiếp cho các cơ sở thứ cấp thuộc phạm vi quy hoạch của Khu công nghiệp: 39,87 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép

tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 11 tháng 12 năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *lt*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp, chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN & MT;
- Bộ phận Một cửa Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa;
- Lưu: VT, MT, Hieu.11.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Tam Phước (sau đây gọi là Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà điều hành của Khu công nghiệp và văn phòng điều hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp;
- Nguồn số 03: Nước thải từ phòng thí nghiệm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Nước thải của Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngân nằm ngoài Khu công nghiệp.
- Nguồn số 05: Nước thải từ Khu dân cư Tam Phước, Khu tái định cư Tam Phước (bao gồm chợ Tam Phước), Khu 69 Kios và 01 văn phòng thương mại nằm ngoài Khu công nghiệp.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 07: Nước thải từ sân phơi bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 08: Nước thải từ mương hồ thu gom nước rỉ rác của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nước Trong chảy ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Nước Trong, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1200523; Y = 410640.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7.000 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được xả vào hệ thống mương dẫn nước thải của Khu công nghiệp qua một cửa xả, sau đó chảy ra suối Nước Trong và chảy ra sông Đồng Nai.
- Hình thức xả: Tự chảy (xả mặt, xả ven bờ).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A. $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần (theo cam kết của Chủ cơ sở)	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6-9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
5	COD	mg/l	60,75		
6	Amoni (NH ⁴⁺ tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD ₅ (ở 20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không yêu cầu
8	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
9	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/l	3,24		
10	Florua	mg/l	4,05		
11	Asen	mg/l	0,0405		
12	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
13	Chì	mg/l	0,081		
14	Kẽm	mg/l	2,43		
15	Cadimi	mg/l	0,0405		
16	Sắt	mg/l	0,81		
17	Sunfua	mg/l	0,162		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
20	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
21	Crom (III)	mg/l	0,162		
22	Đồng	mg/l	1,62		
23	Độ màu	Pt-Co	50		
24	Niken	mg/l	0,162		
25	Mangan	mg/l	0,405		
26	Tổng phenol	mg/l	0,081		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000	1 năm/lần	
29	Tổng PCB	mg/l	0,00243		
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống nước thải:

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp (nguồn số 01) và nước thải của Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngân nằm ngoài Khu công nghiệp (nguồn số 04) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà điều hành và văn phòng điều hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (nguồn số 02), nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng thí nghiệm (nguồn số 03), nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn (nguồn số 06), nước thải từ sân phơi bùn (nguồn số 07), nước thải từ mương hồ thu gom nước rỉ rác của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường (nguồn số 08) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ Khu dân cư Tam Phước, Khu tái định cư Tam Phước (bao gồm chợ Tam Phước), Khu 69 Kios và 01 văn phòng thương mại nằm ngoài Khu công nghiệp (nguồn số 05) được thu gom chung qua một điểm đầu nối trên đường số 02 đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 01 công suất 1.500 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom → Máy tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Unitank → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Suối Nước Trong.

- Công suất thiết kế 1.500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer, Javen, mật ri đường, NaOH, HCl, PAC (đối với NaOH, HCl, PAC chỉ sử dụng khi cần thiết) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 02 công suất 1.500 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom → Máy tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể C-tech → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Suối Nước Trong.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Polymer, Javen, mật ri đường, NaOH, HCl, PAC (đối với NaOH, HCl, PAC chỉ sử dụng khi cần thiết) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 03 công suất 4.000 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom → Thiết bị lược rác → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể SBR → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Suối Nước Trong.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Polymer, Javen, mật ri đường, NaOH, HCl, PAC (đối với NaOH, HCl, PAC chỉ sử dụng khi cần thiết) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: mương quan trắc nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý được kết nối với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố thể tích 21.000 m³, trải bạt HPDE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp, kiểm tra đầu nối. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng như bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Hàng ngày, thực hiện kiểm tra một số thông số (pH, N tổng, Florua, Clorua) bên cạnh kiểm tra, theo dõi kết quả giám sát tự động liên tục chất lượng nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật; kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành các hệ thống xử lý nước thải; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế trong trường hợp cần thiết.

- Bố trí các cán bộ kỹ thuật có chuyên môn và được đào tạo đúng chuyên ngành để tham gia vào quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Đối với chất lượng nước thải sau xử lý: Công tác giám sát chất lượng nước thải sau

xử lý được thực hiện liên tục, tự động thông qua trạm quan trắc chất lượng nước thải. Số liệu quan trắc được lưu trữ và theo dõi tại Công ty. Trường hợp phát hiện sự cố, cán bộ vận hành sẽ tiến hành khắc phục ngay.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố dung tích 21.000 m³. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, vận hành lại hệ thống bình thường.

- Trường hợp nhà đầu tư thứ cấp xả thải vượt chuẩn, đóng van xả nước thải của doanh nghiệp tại điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải. Đến khi nào doanh nghiệp khắc phục xong sự cố và được sự đồng ý của Khu công nghiệp thì mới mở van, cho xả thải trở lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng van đầu nối, không xả nước thải vượt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu công nghiệp.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Bơm điều tiết một phần nước thải tiếp nhận sang lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố; Xác định doanh nghiệp xả nước thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của hệ thống XLNT tập trung của Khu công nghiệp.

- Trường hợp 01 hoặc 02 trong 03 hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: tiến hành cô lập hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, ngắt xả ra nguồn tiếp nhận và điều tiết một phần nước thải tiếp nhận sang hệ thống xử lý nước thải còn lại đang hoạt động bình thường qua tuyến ống liên kết. Lưu chứa nước thải tạm thời trong hồ sự cố dung tích 21.000 m³ trong thời gian chờ khắc phục sự cố và hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp hoạt động trở lại bình thường.

- Trường hợp cả 03 hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Đóng toàn bộ van xả, sử dụng tuyến liên kết để cân bằng mực giữa các hệ thống xử lý nước thải. Lưu chứa nước thải tạm thời trong hồ sự cố dung tích 21.000 m³ trong thời gian chờ khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp hoạt động trở lại bình thường.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	250
3	pH	-	4,5-10,5
4	BOD5 (20°C)	mg/l	350
5	COD	mg/l	700
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	35
24	Tổng nitơ	mg/l	80
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	15
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Tam Phước (không bao gồm nước thải phát sinh từ Nhà máy thép Bắc Nam hiện hữu thuộc Công ty Cổ phần thép Bắc Nam đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận miễn trừ đầu nối), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo

quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Việc tiếp nhận các nguồn nước thải số 04 và số 05 phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) theo quy định.

3.7. Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường 

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí và bơm của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 1.500 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy thổi khí và bơm của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 công suất 1.500 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí và bơm của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 công suất 4.000 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện (hoạt động không thường xuyên).
- Nguồn số 05: Khu vực đặt hệ thống máy bơm của hồ sơ cố nước thải (hoạt động không thường xuyên).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

lt

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	15
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	30
Tổng khối lượng			80

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	1
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	10
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composite)	18 01 04	50
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	05
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	33
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	600.000
Tổng khối lượng			600.099

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp	19.167,77
2	Rác thải tại song chắn rác	18
3	Bùn cặn từ hoạt động nạo vét, thu gom thoát nước mưa	12
Tổng khối lượng		19.197,77

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2,7 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải nguy hại.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích kho: 200 m² (bao gồm khu chứa chất thải nguy hại diện tích 50 m² và khu vực lưu chứa bùn khô sau khi phơi có diện tích 150 m²).

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm; có biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

+ Khu chứa bùn sau ép có diện tích 150 m² (khu đặt máy ép bùn).

+ Khu chứa bùn sau phơi có diện tích 150 m² (nằm trong kho chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích 200 m²).

- Thiết kế cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, tường bao quanh, nền bê tông; hố ga thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa (có nắp đậy) được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích: 300 m²

- Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, cao hơn mặt đường, tường bao xây gạch, có mái che, mương hở có khe chắn kết nối vào hố ga để thu gom nước rỉ rác.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với tổng diện tích 325,01 ha của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai” (theo Quyết định số 116/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án).

2. Những nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết số 116/QĐ-BTNMT, bao gồm:

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung các mô đun của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước (tổng công suất thiết kế 8.000 m³/ngày) theo tiến độ thu hút đầu tư và nhu cầu đầu nối nước thải của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Tam Phước bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Máy tách rác thô → Bể gom → Thiết bị lược rác → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể SBR → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Mương quan trắc → Suối Nước Trong.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường; kiểm soát các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn của các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong quá trình thi công, xây dựng, vận hành toàn bộ cơ sở, phải áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, các đối tượng xung quanh, nguồn tiếp nhận chất thải của Khu công nghiệp.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông Nghiệp và Môi trường để xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thường xuyên cập nhật, ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp phải phù hợp với chủ trương thu hút đầu tư và yêu cầu, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 600 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Việc tạm trú, lưu trú trong Khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

9. Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 